

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01135/2026/PKQ.26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 19/06/2026 - 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.490/01: Khí thải lò hơi 130 T- Lò A. Tọa độ: X 2356595; Y 416890 – KT1 KT26.490/02: Khí thải lò hơi 130 T- Lò B. Tọa độ: X 2357008; Y 417108 – KT2 KT26.490/03: Khí thải lò hơi 130 T- Lò C. Tọa độ: X 2356650; Y 416374 – KT3
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. Kết quả

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả			QCVN 22:2009/ BTNMT Cột B, Cmax
				KT26. 490/01	KT26. 490/02	KT26. 490/03	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	189.570	174.382	206.104	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	64	72	80	160
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	115,28	94,32	138,86	400
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	125,96	156,04	142,88	800

Ghi chú:

- (-) : Không quy định;

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp nhiệt điện;
- Cột B, Cmax: Với hệ số Kp=0,8; Kv=1,0.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01136/2026/PKQ.26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 19/06/2026 - 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.490/04: Thiết bị xử lý bụi công đoạn vận chuyển than đến kho than. Tọa độ: X 2357116; Y 416924 - KT4
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B, Cmax
				KT26.490/04	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	58	160

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_v = 0,8$; $K_p = 1$).

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU QA/QC



Phạm Thị Hương



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01137/2026/PKQ.26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 19/06/2026 - 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.490/05: Thiết bị xử lý bụi than số 1 (công đoạn chuẩn bị than). Tọa độ: X 2356883; Y 416915 – KT5 KT26.490/06: Hệ thống xử lý than bột lò khí hóa. Tọa độ: X 2356876; Y 416910 – KT6
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. Kết quả

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B C _{max}
				KT26. 490/05	KT26. 490/06	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	37	34	160

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị C_{max} = C x K_p x K_v (K_v = 0,8; K_p = 1)

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01138/2026/PKQ.26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 19/06/2026 – 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.490/07: Thiết bị xử lý bụi bunke chứa nguyên liệu (than hoặc đá vôi). Tọa độ: X 2356872; Y 416904 – KT7
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B, Cmax
				KT26.490/07	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	44	160

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị Cmax = C x Kp x Kv (Kv = 0,8; Kp = 1)

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU QA/QC



Phạm Thị Hương



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01139/2026/PKQ.26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 19/06/2026 - 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.490/08: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 2. Tọa độ: X 2356860; Y 417279 – KT8 KT26.490/09: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 1. Tọa độ: X 2356600; Y 417191 – KT9
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B, Cmax
				KT26. 490/08	KT26. 490/09	
1	NH ₃ ⁽¹⁾	mg/Nm ³	TCVN 5293:1995	19,8	21,7	32
2	Bụi tổng ⁽¹⁾	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	92	86	128

Ghi chú:

- (1) Tại tháp tạo hạt Urê 1 và tháp tạo hạt Urê 2 CECP tiến hành lấy mẫu không khí xung quanh.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 21:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị Cmax = C x Kv x Kp (Kv = 0,8; Kp = 0,8)

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Phạm Thị Hương



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01140/2026/PKQ.26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
Loại mẫu	: Không khí xung quanh		
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026	Ngày đo đạc, phân tích	: 19/06/2026 – 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: KXQ26.490/01: điểm cách đường vào làng Thành 50m. Tọa độ X=2355349, Y=417691 KXQ26.490/04: khu dân cư Cổng Ngóc - Bến xe. Tọa độ X=2355033, Y=417176		
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 05:2023 /BTNMT
				KXQ26.490/01	KXQ26.490/04	
1	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	CECP.PT.CO	<7500	<7500	30000
2	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	70	64	350
3	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	48	57	200
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	91	78	300
5	Ammonia (NH ₃)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5293:1995	<90	<90	200
6	Hydrosulfide (H ₂ S)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	MASA 701	<15	<15	42
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,5	66,2	70 ⁽¹⁾
8	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	32,4	33	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

[Signature]

Phạm Thị Hương

[Signature]

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01141/2026/PKQ.26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	:	Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	:	18/06/2026
Thông tin về mẫu	:	KXQ26.490/02: nhà văn hóa thôn Ngang Xá, Xương Giang. Tọa độ X=2355648, Y=418153. KXQ26.490/03: khu dân cư gần đường Trần Nguyên Hãn. Tọa độ X=2354427, Y=416463.
Tình trạng hoạt động	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		Giới hạn cho phép
				KXQ26.490/02	KXQ26.490/03	
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,6	65,7	70 ⁽¹⁾
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	33,1	31,8	70 ⁽²⁾

Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01151/2026/PKQ/26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 19/06/2026 – 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.490/04: NT1 - Nước thải từ hồ môi trường thải vào kênh 420 (X=2356292, Y=416828)
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A -Cmax
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	31,2	40
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	37	40,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	17	50
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	15	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	26	60,75
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	4,05
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162
9	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	2,04	4,05
10	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	0,81
11	Tổng nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	9,1	16,2
12	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	3,24
13	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
14	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
15	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
16	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
17	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
18	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
19	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A -Cmax
				NT1	
20	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,016	2,43
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,405
23	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,122	0,81
24	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
25	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
26	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ*	mg/L	US EPA Method (3510C+3620C+8270D)	<0,00004	0,243
28	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,000015	0,00243
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	<1	4,05
30	Tổng coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1.600	3.000

Ghi chú:

- (-) : Không quy định;

“ < ”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp

- (*): Thông số sử dụng kết quả từ nhà thầu phụ: Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường (Vimcert 079)

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp- Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01155/2026/PKQ/26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 19/06/2026 – 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.490/03: NT3 - Nước thải từ kênh 420 trước khi bơm qua trạm bơm 420 ra sông Thương. Tọa độ X=2356264, Y=416423.
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A - Cmax
				NT3	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,32	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,1	40
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	35	40,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	8	50
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	18	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	33	60,75
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,81	4,05
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162
9	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	1,26	4,05
10	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	0,81
11	Tổng nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO ₃ -.E:2023	7,8	16,2
12	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	3,24
13	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
14	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
15	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
16	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
17	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
18	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
19	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
20	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,028	2,43

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A -Cmax
				NT3	
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,057	0,405
23	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,274	0,81
24	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
25	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
26	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ*	mg/L	US EPA Method (3510C+3620C+8270D)	<0,00004	0,243
28	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,000015	0,00243
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	<1	4,05
30	Tổng coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2.100	3.000

Ghi chú:

- (-) : Không quy định;

"<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp

- (*): Thông số sử dụng kết quả từ nhà thầu phụ: Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường (Vimcert 079)

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp- Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Kênh 420 là kênh dẫn hồ có mặt cắt lớn và dòng chảy không ổn định. Do vậy, việc xác định lưu lượng nước thải đảm bảo tính đại diện là không khả thi. Do đó Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch cùng Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã thống nhất lấy trung bình kết quả quan trắc lưu lượng nước thải tự động, liên tục tại cửa ra trạm bơm của Công ty trong một ca sản xuất (8 tiếng) để xác định giá trị lưu lượng nước thải đại diện cho đợt quan trắc. Giá trị trung bình (Quý II) một giờ là 561 m³/h.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Phạm Thị Hương



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoàn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01154/2026/PKQ/26.490

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 18/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 19/06/2026 – 10/07/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.490/02: NT5 - Nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải A/O. Tọa độ X=2356887, Y=416766.
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A -Cmax
				NT5	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,51	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	31,8	40
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	26	40,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	7	50
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	12	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	22	60,75
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	4,05
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162
9	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	2,09	4,05
10	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	0,81
11	Tổng nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023& SMEWW 4500-NO3-.E:2023	12,2	16,2
12	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,16	3,24
13	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
14	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
15	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
16	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
17	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
18	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
19	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A -Cmax
				NT5	
20	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,055	2,43
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,405
23	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,454	0,81
24	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
25	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
26	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ*	mg/L	US EPA Method (3510C+3620C+8270D)	<0,00004	0,243
28	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,000015	0,00243
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	<1	4,05
30	Tổng coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1.100	3.000

Ghi chú:

- (-) : Không quy định;

“<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp

- (*): Thông số sử dụng kết quả từ nhà thầu phụ: Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường (Vimcert 079)

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp- Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan